|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND | *Quảng Trị, ngày tháng năm 2024* |
| |  | | --- | | **DỰ THẢO** | |  |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 háng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2024, Luật Nhà ở năm 2023, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ Tài nguyên và Môi trường,  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - TT Công báo; Sở Tư pháp;  - Lưu: VT, KT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHẤN DÂN**  **TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ** - **KỸ THUẬT   
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ   
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND*

*ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**Phần I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Quàng Trị thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Thông tư liên tịch số [52/2015/TTLT-BTNMT-BNV](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-lien-tich-53-2015-ttlt-btnmt-bnv-tieu-chuan-vien-chuc-chuyen-nganh-dieu-tra-tai-nguyen-moi-truong-302021.aspx) ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

đ) Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT, Thông tư số 45/2018/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Thông tư này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Thông tư này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

6. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/cả nước” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho cả nước.

- “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

- “Phiếu/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

7. Từ ngữ viết tắt

| **Nội dung viết tắt** | **Viết tắt** |
| --- | --- |
| Cơ sở dữ liệu | CSDL |
| Định mức kinh tế - kỹ thuật | Định mức KTKT |
| Đơn vị tính sản phẩm | ĐVT |
| Bản đồ địa chính | BĐĐC |
| Hiện trạng sử dụng đất | HTSDĐ |
| Biến động đất đai | BĐĐĐ |
| Thống kê đất đai | TKĐĐ |
| Kiểm kê đất đai | KKĐĐ |
| Kỹ sư | KS |
| Kỹ thuật viên | KTV |
| Ủy ban nhân dân | UBND |
| Văn phòng đăng ký đất đai | VPĐKĐĐ |

8.Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

9. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất)

**Phần II**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

**Chương I**

**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ**

**I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**1. Nội dung công việc**

* 1. Công tác chuẩn bị:

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
2. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BtNMT;
3. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.
   1. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:
4. Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;^
5. Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
6. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.
   1. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ ^ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
   2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.
   3. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:
7. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
8. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;
9. Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);
10. Đề xuất, kiến nghị.
    1. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

**2. Định mức**

Bảng 1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |
| 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |
| 2 | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê: |  |  |  |
| 2.1 | Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,50 |
| 2.2 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Khoanh/xã | 1KTV4 | 4,00 |
| 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất | Khoanh/xã | 1KTV4 | 2.16 |
| 2.4 | Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | Khoanh/xã | 1KTV4 | 0.24 |
| 3 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 4,00 |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2, 2.3 và 2.4) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Kdtx hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);­

- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2, 2.3 và 2.4 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2, 2.3 và 2.4 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

**II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**

**1. Nội dung công việc**

* 1. Công tác chuẩn bị:

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;
2. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
3. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.
   1. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.
   2. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:
4. Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;
5. Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).
   1. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
   2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.
   3. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:
6. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
7. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;
8. Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);
9. Đề xuất, kiến nghị.

1.7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

**2. Định mức**

Bảng 2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan; | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1,00 |
| 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 1,00 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1,00 |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. |  |  |  |
| 2.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1,00 |
| 2.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai | Thửa/huyện | 1KTV6 | 11.25 |
| 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã: |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai thống kê đất đai theo quy định; |  |  | 7,00 |
| 3.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có). | Bộ/huyện | 1KS3 | 2,00 |
| 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/huyện | 1KS3 | 3,00 |
| 5 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 9,00 |
| 6 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 5,00 |
| 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/huyện | 1KTV6 | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)]

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

**III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

**1. Nội dung công việc**

1. Công tác chuẩn bị
2. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;
3. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
4. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.
5. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.
6. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:
7. Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);
8. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.
9. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
10. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.
11. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:
12. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
13. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;
14. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);
15. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.
16. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
17. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

**2. Định mức**

Bảng 3

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1,00 |
| 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1,00 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập. | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 1,00 |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12,00 |
| 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 13,00 |
| 3.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 |
| 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 2,00 |
| 4.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 |
| 4.3 | Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 |
| 5 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh |  |  |  |
| 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4,00 |
| 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3,00 |
| 5.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4,00 |
| 6 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 7,00 |
| 7 | Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 |
| 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2KTV6 | 1,00 |
|

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh - 10)]

Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbt là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Kslh là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 3 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

**Chương II**

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG**

**SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

**I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**

1. **Nội dung công việc**
2. Công tác chuẩn bị
3. Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
4. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
5. Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
6. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
7. Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
8. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:
9. Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
10. Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

1. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.
2. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.
3. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:
4. Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
5. Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;
6. Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;
7. Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;
8. Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
9. Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
10. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
11. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:
12. Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;
13. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);
14. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;
15. So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.
16. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
17. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:
18. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;
19. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;
20. Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);
21. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.
22. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.
23. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.
24. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

**2. Định mức**

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 4

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |
| 1.2 | Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |
| 1.3 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 |
| 1.4 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 |
| 1.5 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 |
| 2 | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai: | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2) | 1,00 |
| 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Bộ/xã | 1KTV6 | 1,00 |
| 4 | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê: |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 3,00 |
| 4.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã | 1KTV6 | 5.5 |
| 4.3 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng |  |  |  |
| 4.3.1 | được giao quản lý đất; Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 1,00 |
| 4.3.2 | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê: |  |  |  |
| 4.3.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 15,00 |
| 15,00 |
| 4.3.2.2 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3) | 15,00 |
| 4.4 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết; |  |  |  |
| 4.4.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Khoanh/xã | 1KS3 | 7.5 |
| 4.4.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1KTV6 | 5,00 |
| 4.4.3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1KS3 | 2,00 |
| 4.4.4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8,00 |
| 4.5 | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 2,00 |
| 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6) | 6,00 |
| 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KTV6 | 10,00 |
| 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3) | 6,00 |
| 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 4 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.2 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx xKkv

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);

- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1.1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 4 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2.2 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.2 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 5

| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)**  *Công nhóm/ĐVT* | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/1.000** | **1/2.000** | **1/5.000** | **1/10.000** |
| 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 6,00 | 7,00 | 8,00 | 10,00 |
| 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 4,00 | 5,00 | 6,00 | 7,00 |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Ktlx

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Ktlx là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

**II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

**1. Nội dung công việc**

1. Công tác chuẩn bị
2. Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
3. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.
4. Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
5. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.
6. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.
7. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:
8. Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;
9. Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).
10. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư Thông tư 08/2024/TT -BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
11. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
12. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:
13. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
14. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;
15. Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);
16. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.
17. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

**2. Định mức**

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 6

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |
| 1.1 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Bộ/huyện | 1KS2 | 2,00 |
| 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu | Bộ/huyện | 2KS2 | 2,00 |
| 1.3 | Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê | Bộ/huyện | 2KS3 | 2,00 |
| 1.4 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT | Bộ/huyện | 2KS3 | 1,00 |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. |  |  |  |
| 2.1 | Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 |
| 2.2 | Đối với xã chưa có CSDL đất đai |  |  |  |
| 2.2.1 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án. | Thửa/huyện | 1KS3 | 11.5 |
| 2.2.2 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án. | Thửa/huyện | 1KS3 | 2,00 |
| 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Bộ/huyện | 1KTV 6 | 1,00 |
| 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã: |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; | Bộ/huyện | 2KS3 | 10.5 |
| 4.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có). | Bộ/huyện | 2KS3 | 5,00 |
| 4.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. |  |  |  |
| 4.3.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/huyện | 2KS3 | 5,00 |
| 4.3.2 | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 5,00 |
| 4.3.3 | Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số | Bộ/huyện | 2KS2 | 2,00 |
| 4.3.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương |  |  |  |
| 4.3.4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai | Bộ/huyện | 2KS3 | 10,00 |
| 4.3.4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm | Bộ/huyện | 2KS3 | 15,00 |
| 4.3.4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 2KS3 | 5,00 |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 15,00 |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/huyện | 2KTV 6 | 2,00 |
|

**Ghi chú**:

(1)Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)]

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 7

| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *(theo tỷ lệ bản đồ)*  *Công nhóm/ĐVT* | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/5.000** | **1/10.000** | **1/25.000** |
| 1 | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 1KS4 | 3,00 | 4,00 | 5,00 |
| 2 | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Bộ/huyện | 1KS4 | 7,00 | 9,00 | 11,00 |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 2KS4 | 35,00 | 42,00 | 50,00 |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 1KS4 | 10,00 | 12,00 | 14,00 |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 1KS4 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 4 | Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 1KS3 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 7 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x Ktlh x Ksx

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Ktlh là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);

- Ksx là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

**III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

**1. Nội dung công việc**

1. Công tác chuẩn bị
2. Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;
3. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;
4. Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/Tt-BtNMT;
5. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai.
6. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.
7. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.
8. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.
9. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:
10. Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);
11. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.
12. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
13. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.
14. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:
15. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
16. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;
17. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);
18. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.
19. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

**2. Định mức**

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 8

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 |
| 1.2 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư này; | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6,50 |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12,00 |
| 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 1,00 |
| 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 20,00 |
| 4.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 11,00 |
| 5 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng măc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 |
| 6 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15,00 |
| 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 47,00 |
| 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1)Định mức tại Bảng 8 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslh - 10)]

Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbh là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Kslh là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 8 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 9

| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (*theo tỷ lệ bản đồ*)  *Công nhóm/ĐVT* | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/25.000** | **1/50.000** | **1/100.000** |
| 1 | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS5 | 3,00 | 4,00 | 5,00 |
| 2 | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 7,00 | 9,00 | 11,00 |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS5 | 35,00 | 42,00 | 50,00 |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS5 | 10,00 | 12,00 | 14,00 |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 8 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha; bằng 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbt x Ktlt x Ksh

Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbt là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Ktlt là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng a Phụ lục số III của định mức);

- Ksh là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng b Phụ lục số III của định mức).

**Chương III**

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ**

**1. Nội dung**

1.1. Công việc chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

- Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu;

- Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ.

1.2. Thực hiện điều tra thu thập thông tin

Căn cứ vào quy định tại Điều 15 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT về kiểm kê đất đai chuyên đề để áp dụng một hoặc các phương pháp sau:

1.2.1. Phương pháp điều tra trực tiếp

a) Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ);

b) Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

- Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất;

- Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ;

c) Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

1.2.2. Phương pháp điều tra gián tiếp

a) Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra;

b) Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/tỉnh);

c) Thu nhận phiếu điều tra;

d) Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra

- Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra);

- Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)

1.3. Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.6. In ấn, phát hành kết quả.

**2. Định mức**

Bảng 10

| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  *Công nhóm/ ĐVT* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công việc chuẩn bị |  |  |  |
| 1.1 | Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3,00 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 |
| 1.3 | Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 5,00 |
| 2 | Thực hiện điều tra thu thập thông tin |  |  |  |
| 2.1 | Phương pháp điều tra trực tiếp |  |  |  |
| 2.1.1 | Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 15,00 |
| 2.1.2 | Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) |  |  |  |
| 2.1.2.1 | Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất |  |  |  |
| 2.1.2.2 | Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ | Khoanh/  tỉnh | Nhóm 2 (1KTV4+  1KS3) | 50 50 |
| 2.1.3 | Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chi cho điều tra viên) | Bộ/tỉnh | Mức tiền công theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC | 30,00 |
| 2.2 | Phương pháp điều tra gián tiếp |  |  |  |
| 2.2.1 | Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra | Bộ/tỉnh | Nhóm 3 (2KTV4+  1KS3) | 5,00 |
| 2.2.2 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/tỉnh) | Phiếu |  | Mức chi theo Thông tư số 136/2017/ TT-BTC |
| 2.2.3 | Thu nhận phiếu điều tra | Phiếu/tỉnh | 1KTV4 | 10,00 |
| 2.2.4 | Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra |  |  |  |
| 2.2.4.1 | Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra) | Phiếu/  tỉnh | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 20,00 |
| 2.2.4.2 | Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra) | Phiếu/tỉnh | 1KS3 | 12,00 |
| 3 | Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp | Bộ/tỉnh | Nhóm 2  (1KTV4+ 1KS3) | 30,00 |
| 4 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp | Bộ/tỉnh | Nhóm 2  (1KTV4+ 1KS3) | 5,00 |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 10,00 |
| 6 | In ấn, phát hành kết quả | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1,00 |

**Ghi chú**:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 10.

(2) Định mức tại Bảng 10 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Định mức tại điểm 2.1.1 và 2.1.3 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì mức công tại điểm 2.1.1 hoặc 2.1.3 chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x số lượng đối tượng thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.1.2.1 tính cho địa phương phải đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thì thực hiện định mức được tính theo quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính hiện hành.

(5) Định mức tại điểm 2.1.2.2 (công ngoại nghiệp) Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần đo đạc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoanh (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1.2.2 chia cho 200 khoanh). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 2.2.1 và 2.2.4.1 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.1 chia cho 200 phiếu). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

(7) Định mức tại điểm 2.2.4.2 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.2 chia cho 200 phiếu x 30%). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

(8) Định mức tại điểm 2.2.4 Bảng 10: Trường hợp thực hiện kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ…) thì đơn vị tính là Khoanh/tỉnh.

**Phần III**

**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**

**Chương I**

**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ**

**I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**1. Dụng cụ**

Bảng 11

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 17,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 17,00 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 17,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 4,50 |
| 5 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 4,85 |
| 6 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 4,85 |
| 7 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 36 | 4,85 |
| 8 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 5,80 |
| 9 | USB 4GB | Cái | 12 | 2,00 |
| 10 | Điện năng | kW | 36 | 6,98 |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số** |
| 1 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | 0,183 |
| 2 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất | 0,099 |
| 3 | Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | 0,011 |
| 4 | Tổng các nội dung công việc còn lại | 0,707 |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 12 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Thông tư này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

**2. Thiết bị**

Bảng 13

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| 1 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,5 | 0,90 |
| 2 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,5 | 0,45 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,4 | 17,00 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,2 | 4,25 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,5 | 0,90 |
| 6 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 0,48 |
| 7 | Điện năng | kW |  | 146,94 |

**3. Vật liệu**

Bảng 14

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| 1 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,20 |
| 2 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,50 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,15 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 2,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 5,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 1,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 0,20 |
| 8 | Giấy A0 | Tờ | 0,20 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11, 13.

**II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**

**1. Dụng cụ**

Bảng 15

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/huyện)* |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 43,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 43,00 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 43,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 10,75 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 31,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 4,65 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 3,10 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 9,30 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 9,30 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 43,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 3,10 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 43,00 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái | 36 | 10,50 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 145,70 |

**2. Thiết bị**

Bảng 16

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/huyện)* |
| 1 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 2,60 |
| 2 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 1,30 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 34,00 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 10,75 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 2,60 |
| 6 | Điện năng | KW |  | 344,80 |

**3. Vật liệu**

Bảng 17

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1/huyện)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,20 |
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,30 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,30 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 4,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 12,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 5,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1)Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

**III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

**1. Dụng cụ**

Bảng 18

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 67,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 67,00 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 67,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 16,75 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 55,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 3,35 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 3,35 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 16,75 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 16,75 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 67,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 9,30 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 16,75 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 16,75 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 151,60 |

**2. Thiết bị**

Bảng 19

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| 1 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 2 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 55,00 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 16,75 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 2,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 510,80 |

**3. Vật liệu**

Bảng 20

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1 tỉnh)* |
| 1 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,50 |
| 2 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,50 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,80 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 6,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 18,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 5,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1)Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

**Chương II**

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG**

**SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

**I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã**

1.1. Dụng cụ

Bảng 21

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 89,50 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 89,50 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 89,50 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 22,38 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 84,50 |
| 6 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 22,38 |
| 7 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 22,38 |
| 8 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 89,50 |
| 9 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 14,00 |
| 10 | Thước nhựa 40cm | Cái | 24 | 3,73 |
| 11 | Thước nhựa 120cm | Cái | 24 | 2,24 |
| 12 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 8,38 |
| 13 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 18 | 60,00 |
| 14 | Giầy bảo hộ | Đôi | 12 | 60,00 |
| 15 | Tất | Đôi | 6 | 60,00 |
| 16 | Mũ cứng | Cái | 12 | 60,00 |
| 17 | Quần áo mưa | Bộ | 6 | 60,00 |
| 18 | Bình đựng nước uống | Cái | 12 | 60,00 |
| 19 | USB (4GB) | Cái | 12 | 8,40 |
| 20 | Điện năng | kW |  | 53,70 |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 21.

Bảng 22

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số** |
| 1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; | 0,033 |
| 2 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng | 0,163 |
| 3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | 0,163 |
| 4 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | 0,041 |
| 5 | Tổng các nội dung công việc còn lại | 0,600 |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

1.2. Thiết bị

Bảng 23

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 10,00 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 10,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 84,50 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 22,38 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 4,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 752,20 |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 30 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 23 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.3. Vật liệu

Bảng 24

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1 xã)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Băng dính to | Cuộn | 2,00 |
| 2 | Bút dạ màu | Bộ | 1,00 |
| 3 | Túi ni lông bọc tài liệu | Cái | 4,00 |
| 4 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,19 |
| 5 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,50 |
| 6 | Mực photocopy | Hộp | 0,22 |
| 7 | Sổ ghi chép | Quyển | 2,00 |
| 8 | Cặp 3 dây | Chiếc | 5,00 |
| 9 | Giấy A4 | Ram | 1,00 |
| 10 | Giấy A3 | Ram | 0,50 |
| 11 | Mực in Plotter | Hộp | 0,03 |
| 12 | Giấy in A0 | Tờ | 3,00 |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 24 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 24 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**

2.1. Dụng cụ

Bảng 25

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/xã)* | | | |
| **1/1.000** | **1/2.000** | **1/5.000** | **1/10.000** |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 17,00 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 17,00 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 3 | Giá để tài liệu | Cái | 60 | 17,00 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 4,25 | 4,75 | 5,25 | 6,00 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 17,00 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 6 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 4,25 | 4,75 | 5,25 | 6,00 |
| 7 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 4,25 | 4,75 | 5,25 | 6,00 |
| 8 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 4,25 | 4,75 | 5,25 | 6,00 |
| 9 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 3,50 | 3,50 | 3,50 | 3,50 |
| 10 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 3,50 | 3,50 | 3,50 | 3,50 |
| 11 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 4,25 | 4,75 | 5,25 | 6,00 |
| 12 | USB (4GB) | Cái | 12 | 3,50 | 3,50 | 3,50 | 3,50 |
| 13 | Điện năng | kW |  | 6,12 | 6,84 | 7,56 | 8,64 |

2.2. Thiết bị

Bảng 26

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kW/h)* | **Định mức** *(Ca/xã)* | | | |
| **1/1.000** | **1/2.000** | **1/5.000** | **1/10.000** |
| 1 | Máy quét (scan) A0 | Cái | 2,5 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 2 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,4 | 17,00 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 3 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,2 | 4,25 | 4,75 | 5,25 | 6,00 |
| 4 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 5 | Điện năng | kW |  | 170,80 | 186,00 | 201,20 | 224,00 |

2.3. Vật liệu

Bảng 27

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1 xã)* | | | |
| **1/1.000** | **1/2.000** | **1/5.000** | **1/10.000** |
| 1 | Mực in Plotter | Hộp | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| 2 | Sổ ghi chép | Quyển | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| 3 | Cặp 3 dây | Chiếc | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 4 | Giấy in A0 | Tờ | 5,00 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

**II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện**

1.1. Dụng cụ

Bảng 28

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/huyện)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 171,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 171,00 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 171,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 40,75 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 163,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 8,55 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 8,55 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 40,75 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 40,75 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 171,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 13,40 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 85,50 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái | 36 | 67,00 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 339,76 |

1.2. Thiết bị

Bảng 29

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/huyện)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 4,00 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 4,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 171,00 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 42,75 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 4,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 1.363,60 |

1.3. Vật liệu

Bảng 30

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Ca/huyện)* |
|
| 1 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,20 |
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,20 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,30 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 4,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 12,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 5,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)].

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**

2.1. Dụng cụ

Bảng 31

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/huyện)* | | |
| **1/5.000** | **1/10.000** | **1/25.000** |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 3 | Giá để tài liệu | Cái | 60 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2 kW | Cái | 60 | 4,95 | 5,90 | 6,95 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5 kW | Cái | 60 | 4,95 | 5,90 | 6,95 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 24,75 | 29,50 | 34,75 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 24,75 | 29,50 | 34,75 |
| 10 | Đèn neon 0,04kW | Bộ | 30 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 2,97 | 3,54 | 4,17 |
| 12 | Hòm đựng tài liệu | Cái | 60 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |
| 13 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |
| 14 | Ống đựng bản đồ | Cái | 12 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |
| 15 | Thước nhựa 120 cm | Cái | 24 | 2,40 | 3,20 | 4,00 |
| 16 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 49,50 | 59,00 | 69,50 |
| 17 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái | 36 | 44,55 | 53,10 | 62,55 |
| 18 | Điện năng | kW |  | 95,9 | 115,08 | 138,09 |

2.2. Thiết bị

Bảng 32

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kW/h)* | **Định mức** *(Ca/huyện)* | | |
| **1/5.000** | **1/10.000** | **1/25.000** |
| 1 | Máy vi tính | Cái | 0,4 | 99,00 | 118,00 | 139,00 |
| 2 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,2 | 24,75 | 29,50 | 34,75 |
| 3 | Máy chiếu | Cái | 0,5 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 4 | Máy tính xách tay | Cái | 0,5 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 5 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 0,80 | 0,80 | 0,80 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 770,96 | 915,36 | 1.074,96 |

2.3. Vật liệu

Bảng 33

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1 huyện)* | | |
| **1/5.000** | **1/10.000** | **1/25.000** |
| 1 | Băng dính to | Cuộn | 0,30 | 0,30 | 0,30 |
| 2 | Mực in Plotter | Hộp | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| 3 | Sổ ghi chép | Quyển | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 4 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 5 | Giấy in A0 | Tờ | 5,00 | 5,00 | 5,00 |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5.000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

**III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh**

1.1. Dụng cụ

Bảng 34

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 217,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 217,00 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 217,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 54,25 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 206,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 16,28 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 16,28 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 54,25 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 54,25 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 217,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 18,60 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 108,50 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 55,80 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 585,90 |

1.2. Thiết bị

Bảng 35

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
|
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 206,00 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 54,25 |
| 5 | Máy chiếu (Slide) | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 6 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 2,00 |
| 7 | Điện năng | kW |  | 1.646,00 |

1.3. Vật liệu

Bảng 36

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
|
| 1 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,20 |
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,50 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,15 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 2,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 5,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 1,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 0,20 |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

 (2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: MT = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslh - 10)].

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh**

2.1. Dụng cụ

Bảng 37

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* | | |
| **1/25.000** | **1/50.000** | **1/100.000** |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 100,00 | 119,00 | 140,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 100,00 | 119,00 | 140,00 |
| 3 | Giá để tài liệu | Cái | 60 | 100,00 | 119,00 | 140,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 25,00 | 29,75 | 35,00 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 100,00 | 119,00 | 140,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2 kW | Cái | 60 | 5,00 | 5,95 | 7,00 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5 kW | Cái | 60 | 5,00 | 5,95 | 7,00 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 25,00 | 29,75 | 35,00 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 25,00 | 29,75 | 35,00 |
| 10 | Đèn neon 0,04kW | Bộ | 30 | 100,00 | 119,00 | 140,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 4,50 | 5,10 | 5,70 |
| 12 | Hòm đựng tài liệu | Cái | 60 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 13 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |
| 14 | Ống đựng bản đồ | Cái | 12 | 2,50 | 2,50 | 2,50 |
| 15 | Thước nhựa 120 cm | Cái | 24 | 2,40 | 3,20 | 4,00 |
| 16 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 50,00 | 59,50 | 70,00 |
| 17 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 45,00 | 53,55 | 63,00 |
| 18 | Điện năng | kW |  | 200,00 | 238,00 | 280,00 |

2.2. Thiết bị

Bảng 38

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kW/h)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/25.000** | **1/50.000** | **1/100.000** |
| 1 | Máy vi tính | Cái | 0,40 | 100,00 | 119,00 | 140,00 |
| 2 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 25,00 | 29,75 | 35,00 |
| 3 | Máy chiếu | Cái | 0,50 | 2,50 | 2,50 | 2,50 |
| 4 | Máy tính xách tay | Cái | 0,50 | 2,50 | 2,50 | 2,50 |
| 5 | Máy in Plotter | Cái | 0,40 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 783,20 | 927,60 | 1.087,20 |

2.3. Vật liệu

Bảng 39

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* | | |
| **1/25.000** | **1/50.000** | **1/100.000** |
| 1 | Băng dính to | Cuộn | 0,30 | 0,30 | 0,30 |
| 2 | Mực in Plotter | Hộp | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| 3 | Sổ ghi chép | Quyển | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 4 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 5 | Giấy in A0 | Tờ | 5,00 | 5,00 | 5,00 |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25.000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (Ktlt) quy định tại Bảng a Phụ lục số III kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (Ksh) quy đinh tại Bảng b Phụ lục số III kèm theo định mức này.

**Chương III**

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

1. Dụng cụ

Bảng 40

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 60 | 76,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 60 | 76,00 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 19,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 76,00 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 76,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 22,80 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 22,80 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 35,50 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 35,50 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 71,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 2,50 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 38,00 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 22,50 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 700,88 |

2. Thiết bị

Bảng 41

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
|
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 1,00 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 1,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 76,00 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 38,00 |
| 5 | Máy chiếu (Slide) | Cái | 0,50 | 6,50 |
| 6 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 6,50 |
| 7 | Điện năng | kW |  | 1.020,00 |

3. Vật liệu

Bảng 42

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho tỉnh)* |
|
| 1 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,50 |
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp | 1,00 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,50 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 10,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 50,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 15,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 5,00 |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu được tính chung cho các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6; không tính cho các bước công việc của bảng 10).

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục số I**: Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã

(*Ban hành kèm theo Quyết định số ..../2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị*)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

| **STT** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | **Hệ số  (Kdtx)** | **Công thức tính** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | ≤ 100 - 1.000 | 0,5 - 1,00 | Hệ số của xã cần tính = 0,5 + ((1,0-0,5)/ (1000 - 100)) x (diện tích của xã cần tính -100) |
| 2 | > 1.000 - 2.000 | 1,01 - 1,10 | Hệ số của xã cần tính = 1,01 + ((1,1-1,01)/ (2000 - 1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000) |
| 3 | > 2.000 - 5.000 | 1,11 - 1,20 | Hệ số của xã cần tính =1,11 + ((1,2-1,11)/ (5.000 - 2000))x(diện tích của xã cần tính-2000) |
| 4 | > 5.000 - 10.000 | 1,21 - 1,30 | Hệ số của xã cần tính =1,21 + ((1,3-1,21)/ (10.000 - 5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000) |
| 5 | > 10.000 - 150.000 | 1,31 - 1,40 | Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/ (150.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000) |

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu vực** | **Hệ số**  **(Kkv)** |
| 1 | Các xã khu vực miền núi | 0,90 |
| 2 | Các xã khu vực đồng bằng | 1,00 |
| 3 | Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị | 1,10 |
| 4 | Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 1,20 |
| 5 | Các phường thuộc quận | 1,30 |

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx)

| **STT** | **Tỷ lệ bản đồ** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | **Ktlx** | **Công thức tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1/1.000 | ≤ 100 | 1 | Hệ số của xã cần tính = 1,0 |
| > 100 - 120 | 1,01 - 1,15 | **Ktlx** của xã cần tính = 1,01+((1,15-1,01)  /(120-100))x(diện tích của xã cần tính -100) |
| 2 | 1/2.000 | > 120 - 300 | 0,95 - 1,00 | **Ktlx** của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95)  /(300-120))x(diện tích của xã cần tính-120) |
| > 300 - 400 | 1,01 - 1,15 | **Ktlx** của xã cần tính = 1,01+((1,15-1,01)  /(400-300))x(diện tích của xã cần tính -300) |
| > 400 - 500 | 1,16 - 1,25 | **Ktlx** của xã cần tính = 1,16+((1,25-1,16)  /(500-400))x(diện tích của xã cần tính -400) |
| 3 | 1/5.000 | > 500 - 1.000 | 0,95 - 1,00 | Ktlx của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95)  /(1.000-500))x(diện tích của xã cần tính - 500) |
| > 1.000 - 2.000 | 1,01 - 1,15 | Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)  /(2.000-1.000))x(diện tích của xã cần tính-1.000) |
| > 2.000 - 3.000 | 1,16 - 1,25 | Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16)  /(3.000-2.000))x(diện tích của xã cần tính -2.000) |
| 4 | 1/10.000 | > 3.000 - 5.000 | 0,95 - 1,00 | **Ktlx** của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/ (5.000-3.000))x(diện tích của xã cần tính - 3.000) |
| > 5.000 - 20.000 | 1,01 - 1,15 | **Ktlx** của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/ (20.000-5.000))x(diện tích của xã cần tính -5.000) |
| > 20.000 - 50.000 | 1,16 - 1,25 | **Ktlx** của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16)  /(50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính - 20.000) |
| > 50.000 -150.000 | 1,26- 1,35 | **Ktlx** của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26)  /(150.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính - 50.000) |

**Phụ lục số II**: Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện

(*Ban hành kèm theo Quyết định số ..../2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị*)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh)

| **STT** | **Tỷ lệ bản đồ** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | **Ktlh** | **Công thức tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1/5000 | ≤ 2.000 | 1 | Hệ số **Ktlh** của huyện cần tính = 1,0 |
| > 2.000 - 3.000 | 1,01 - 1,15 | Ktlh của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/ (3.000-2.000))x(diện tích của huyện cần tính -2.000) |
| 2 | 1/10000 | 3.000 - 7.000 | 0,95 - 1,00 | Ktlh của huyện cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/ (7.000-3.000))x(diện tích của huyện cần tính -3.000) |
| > 7.000 - 10.000 | 1,01 - 1,15 | Ktlh của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000))x(diện tích của huyện cần tính -7.000) |
| 10.000 - 12.000 | 1,16 - 1,25 | Ktlh của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/ (12.000-10.000))x(diện tích của xã cần tính -10.000) |
| 3 | 1/25000 | > 12.000 - 20.000 | 0,95 - 1,00 | Ktlh của huyện cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(20.000-12.000))x(diện tích của xã cần tính -12.000) |
| > 20.000 - 50.000 | 1,01 - 1,15 | Ktlh của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/ (50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính -20.000) |
| 50.000 - 100.000 | 1,16 - 1,25 | Ktlh của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/ (100.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính -50.000) |
| 100.000 - 350.000 | 1,26- 1,35 | Ktlh của huyện cần tính =1,26+((1,35-1,26)/ (350.000-100.000))x(diện tích của xã cần tính -100.000) |

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện** | **Ksx** | **Hệ số ( Ksx) cụ thể được xác định**  **bằng công thức tính nội suy** |
| 1 | 15 | 1 | Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = 1+(0,04x(Số xã của huyện cần tính -15)) |
| 2 | 16 - 20 | 1,01 - 1,06 | Ksx của huyện cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(20-16))x (Số xã của huyện cần tính -16) |
| 3 | 21 - 30 | 1,07 - 1,11 | Ksx của huyện cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(30-21))x (Số xã của huyện cần tính -21) |
| 4 | 31 - 40 | 1,12 - 1,15 | Ksx của huyện cần tính = 1,12+((1,15-1,12)/(40-31))x (Số xã của huyện cần tính -31) |
| 5 | 41 -50 | 1,16 - 1,18 | Ksx của huyện cần tính = 1,16+((1,18-1,16)/(50-41))x (Số xã của huyện cần tính -41) |

**Phụ lục số III**: Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

(*Ban hành kèm theo Quyết định số ..../2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị*)

a) Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (Ktlt)

| **STT** | **Tỷ lệ bản đồ** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | K**tlt** | **Công thức tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1/25000 | ≤ 50.000 | 1 | Hệ số **Ktlt** của tỉnh cần tính = 1,0 |
| > 50.000 - 100.000 | 1,01 - 1,15 | **Ktlt** của tỉnh cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/ (100.000-50.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -50.000) |
| 2 | 1/50000 | > 100.000 - 200.000 | 0,95 - 1,00 | **Ktlt** của tỉnh cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/ (200.000-100.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -100.000) |
| > 200.000 - 250.000 | 1,01 - 1,10 | **Ktlt** của tỉnh cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/ (250.000-200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -200.000) |
| > 250.000 - ≤ 350.000 | 1,11 - 1,25 | **Ktlt** của tỉnh cần tính = 1,11+((1,25-1,11)/ (350.000-250.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -250.000) |
| 3 | 1/100000 | > 350.000 - 500.000 | 0,95 - 1,00 | **Ktlt** của tỉnh cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/ (500.000-350.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -350.000) |
| > 500.000 - 800.000 | 1,01 - 1,15 | **Ktlt** của tỉnh cần tính =1,01+((1,15-1,01)/ (800.000-500.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -500.000) |
| > 800.000 - 1.200.000 | 1,16 - 1,25 | **Ktlt** của tỉnh cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/ (1.200.000-800.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -800.000) |
| > 1.200.000 - 1.600.000 | 1,26 -  1,35 | **Ktlt** của tỉnh cần tính =1,26+((1,35-1,26)/ (1.600.000-1.200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -1.200.000) |

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (Ksh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh** | **Ksh** | **Công thức tính** |
| 1 | 10 | 1 | **Ksh** của tỉnh cần tính = 1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức =1+(0,04x(Số huyện của tỉnh cần tính -10)) |
| 2 | 10 - 15 | 1,01 - 1,06 | **Ksh** của tỉnh cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(15-11))x (Số lượng huyện của tỉnh cần tính -11) |
| 3 | 16 - 20 | 1,07 - 1,11 | **Ksh** của tỉnh cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(20-16))x (Số lượng huyện của tỉnh cần tính -16) |
| 4 | 21 - 30 | 1,12 - 1,15 | **Ksh** của tỉnh cần tính = 1,12+((1,15-1,12)/(30-21))x (Số lượng huyện của tỉnh cần tính -21) |